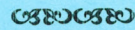


CMT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG**

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà PJICO TOWER, 186 Điện Biên Phủ, P6, Q3, TP.HCM

Điện thoại: 08.62582330 Fax: 08.62582334



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		254,190,376,065	220,810,534,790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65,578,197,555	18,424,398,981
1. Tiền	111	V.1	20,578,197,555	18,424,398,981
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	45,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		42,300,000,000	40,917,382,900
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	266,108,066
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	(148,725,166)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	42,300,000,000	40,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145,605,815,129	151,146,391,326
1. Phải thu của khách hàng	131		83,422,059,187	92,286,816,869
2. Trả trước cho người bán	132		13,750,362,171	18,416,598,000
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3b1	69,118,280,847	61,145,191,480
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,684,887,076)	(20,702,215,023)
IV. Hàng tồn kho	140		398,305,591	9,522,127,511
1. Hàng tồn kho	141	V.4	398,305,591	12,709,831,159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.4	-	(3,187,703,648)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		308,057,790	800,234,072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	308,057,790	800,234,072
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66,338,133,930	131,944,796,317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		270,000,000	2,091,580,000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.3b2	270,000,000	2,091,580,000
II. Tài sản cố định	220		57,012,829,667	118,679,732,785
1. Tài sản cố định hữu hình	221		56,887,829,659	118,492,232,781
- Nguyên giá	222	V.6	79,370,549,166	225,217,820,225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.6	(22,482,719,507)	(106,725,587,444)
2. Tài sản cố định vô hình	227		125,000,008	187,500,004
- Nguyên giá	228	V.7	693,967,020	693,967,020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.7	(568,967,012)	(506,467,016)
III. Bất động sản đầu tư	230		8,511,460,000	8,511,460,000
1. Nguyên giá	231	V.8	8,511,460,000	8,511,460,000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49,492,500	49,492,500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	49,492,500	49,492,500
V. Tài sản dài hạn khác	260		494,351,763	2,612,531,032
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	-	280,928,208
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	494,351,763	2,331,602,824
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		320,528,509,995	352,755,331,107

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		65,265,516,692	95,614,784,859
I. Nợ ngắn hạn		310		65,265,516,692	82,517,831,624
1. Phải trả người bán ngắn hạn		312		21,600,278,197	45,505,935,928
2. Người mua trả tiền trước		313		903,868,340	54,621,862
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.10	2,203,507,288	2,034,065,941
4. Phải trả người lao động		315		10,162,055,417	15,070,181,849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		316	V.11	7,218,436,410	4,863,362,762
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		319	V.13	28,263,638	43,118,190
7. Phải trả ngắn hạn khác		320	V.12	22,819,929,167	6,754,616,799
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	V.14	-	7,153,189,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		329,178,235	1,038,739,293
II. Nợ dài hạn		330		-	13,096,953,235
1. Phải trả dài hạn khác		336	V.15	-	13,096,953,235
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		255,262,993,303	257,140,546,248
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.17	255,262,993,303	257,140,546,248
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		230,000,000,000	230,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển		418		839,178,790	839,178,790
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		1,918,499,046	1,918,499,046
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		22,505,315,467	24,382,868,412
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		20,828,190,013	7,875,304,990
b. LNST chưa phân phối kỳ này		421b		1,677,125,454	16,507,563,422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		320,528,509,995	352,755,331,107

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Tôn Đức Quân


Lương Minh Dương




Dương Tử Phong



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 3 NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

Table with 7 columns: CHỈ TIÊU, Mã số, Thuyết minh, and two columns for 'Quý Báo cáo' (Năm nay, Năm trước) and 'Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo' (Năm nay, Năm trước). Rows include various financial metrics like revenue, expenses, and profit.

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Handwritten signature of Trần Đức Quân

Handwritten signature of Lương Minh Dương



Handwritten signature of Dương Tử Phong



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26,142,703,983	18,501,216,323
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	15,532,880,570	26,148,053,657
- Các khoản dự phòng	03	(3,353,756,761)	(2,677,693,841)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23,225,781,917)	(16,302,087,542)
- Chi phí lãi vay	06	5,330,204	41,694,445
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15,101,376,079	25,711,183,042
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	32,808,095,634	(39,053,601,681)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12,311,525,568	1,124,390,782
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(15,129,015,557)	24,024,783,347
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	773,104,490	36,695,034
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	266,108,066	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,330,204)	(48,277,778)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,950,769,179)	(3,664,132,355)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(2,760,317,400)	(1,765,697,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41,414,777,497	6,365,343,391
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36,014,484,541)	(33,602,781,239)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	49,197,637,932	18,609,705,171
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,000,000,000	20,333,641,463
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,255,867,686	4,063,309,932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26,439,021,077	9,403,875,327
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,998,240,000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,998,240,000)	(10,000,000,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,700,000,000)	(23,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,700,000,000)	(33,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	47,153,798,574	(17,230,781,282)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,424,398,981	47,925,713,749
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	65,578,197,555	30,694,932,467

NGƯỜI LẬP

Tôn Đức Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Minh Dương

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2016



GIÁM ĐỐC

Dương Tú Phong



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoá cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng, Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh lĩnh vực nội địa, quốc tế.
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Côn Sơn: Tầng 3 Tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TPHCM.
- Chi nhánh Đại Hùng: Số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm đầu tư và phát triển nhiên liệu khí Việt Autogas: Tầng 3 Tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TPHCM.
- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 654 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

3. **Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:
 - Thời điểm ghi nhận là T+0
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc
 - b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải thu là VN đồng,
 - Lập dự phòng theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên
5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
 - Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
 - Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá
 - b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư
 - Giá trị ghi sổ theo giá gốc
 - Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao
6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
 - Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải trả là VN đồng,
 - Không có trích lập dự phòng phải trả
9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
 - Chi phí phải trả bao gồm: Thuê văn phòng, điện nước, nhiên liệu tiêu hao, các chi phí dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ
- 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
 - Doanh thu chưa thực hiện là dịch vụ taxi chưa thực hiện bằng việc bán coupon taxi cho khách hàng trả tiền trước
 - Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Theo thực tế phát sinh
- 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
 - Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
 - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực " Doanh thu và Thu nhập khác"
 - Phương pháp xác định doanh thu hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối qu
 - Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
- 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
 - Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
 - Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG
- 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 - Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.
- 16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh
 - Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí điện nước, văn phòng... nhưng không đáng kể.
- 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/09/2016	31/12/2015
- Tiền mặt	208,056,250	32,651,297
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,370,141,305	18,391,747,684
- Các khoản tương đương tiền	45,000,000,000	-
Cộng	65,578,197,555	18,424,398,981

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	30/09/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu				266,108,066	117,382,900	148,725,166
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	-	-	-	266,108,066	117,382,900	148,725,166

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	42,300,000,000	42,300,000,000	40,800,000,000	40,800,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	42,300,000,000	42,300,000,000	40,800,000,000	40,800,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	42,300,000,000	42,300,000,000	40,800,000,000	40,800,000,000

3 Phải thu khác	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	69,118,280,847	1,351,364,468	61,145,191,480	1,353,574,960
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	2,176,702,778		1,491,686,667	
- Phải thu "Trích trước doanh thu"	3,477,261,312		3,128,204,728	
- Phải thu người lao động	1,943,714,344	455,021,034	1,941,022,635	455,204,434
- Ký cược, ký quỹ	42,297,318,000		50,617,797,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	19,223,284,413	896,343,434	3,966,480,450	898,370,526
b2) Dài hạn	270,000,000	-	2,091,580,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	270,000,000		2,091,580,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	69,388,280,847	1,351,364,468	63,236,771,480	1,353,574,960

4 Hàng tồn kho	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1,924,411,142	1,154,637,347
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	398,305,591			
- Hàng gửi bán			10,785,420,017	2,033,066,301
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	398,305,591	-	12,709,831,159	3,187,703,648

5 Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí XDCB dở dang dài hạn				
- Mua sắm	49,492,500	49,492,500	49,492,500	49,492,500
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	49,492,500	49,492,500	49,492,500	49,492,500

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	195,335,178	224,579,980,835	442,504,212	-	225,217,820,225
- Mua trong kỳ			36,014,484,541			36,014,484,541
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác			448,261,286			448,261,286
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		(157,000,000)	(182,153,016,886)			(182,310,016,886)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	38,335,178	78,889,709,776	442,504,212	-	79,370,549,166
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	119,451,859	106,190,193,874	415,941,711	-	106,725,587,444
- Khấu hao trong kỳ		15,700,002	15,437,390,799	17,289,773		15,470,380,574
- Tăng khác			448,261,286			448,261,286
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		(96,816,683)	(100,064,693,114)			(100,161,509,797)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	38,335,178	22,011,152,845	433,231,484	-	22,482,719,507
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	75,883,319	118,389,786,961	26,562,501	-	118,492,232,781
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	56,878,556,931	9,272,728	-	56,887,829,659

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	693,967,020	-	693,967,020
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	693,967,020	-	693,967,020
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	506,467,016	-	506,467,016
- Khấu hao trong kỳ				62,499,996		62,499,996
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	568,967,012	-	568,967,012
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	187,500,004	-	187,500,004
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	125,000,008	-	125,000,008

8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000			8,511,460,000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

9 Chi phí trả trước	30/09/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn	308,057,790	800,234,072
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45,305,000	160,524,000
+ Bảo hiểm xe cơ giới	232,977,741	287,190,099
+ Khác (phí kiểm định, phí sd đường bộ, GPS...)	29,775,049	352,519,973
b) Dài hạn	-	280,928,208
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	280,928,208
	308,057,790	1,081,162,280

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2016
a) Phải nộp	2,034,065,941	18,883,609,926	18,714,168,579	2,203,507,288
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	179,159,160	14,287,717,570	15,344,111,516	(877,234,786)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,792,626,703	3,432,249,525	1,950,769,179	3,274,107,049
Thuế thu nhập cá nhân	1,858,496	1,154,642,831	1,349,866,302	(193,364,975)
Thuế nhà thầu nộp thay	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	9,000,000	9,000,000	-
Các loại thuế khác	60,421,582	-	60,421,582	-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-

11 Chi phí phải trả	30/09/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	7,218,436,410	4,863,362,762
Cộng	7,218,436,410	4,863,362,762

12 Phải trả khác	30/09/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	208,840,458	171,223,928
- Kinh phí công đoàn	6,151,459	64,348,359
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	406,795,727	279,135,894
- Ký quỹ của lái xe và khách thuê xe	4,826,331,437	2,846,891,955
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,371,810,086	3,393,016,663
Cộng	22,819,929,167	6,754,616,799

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2016	31/12/2015
- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	52,037,720,000	52,037,720,000
- Vốn góp của các đối tượng khác:		
+ Công ty cổ phần Quản lý quỹ IB	39,641,000,000	-
+ Công ty cổ phần SCI	20,989,000,000	20,989,000,000
+ Công ty cổ phần Đầu tư Cao Su Quảng Nam	6,800,000,000	2,500,000,000
+ Công ty cổ phần Chứng khoán IB	5,591,000,000	9,691,000,000
+ Cty CP ĐT & TM Dầu Khí Sông Đà	1,032,200,000	1,032,200,000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	103,909,080,000	143,750,080,000
	230,000,000,000	230,000,000,000

c) Cổ phiếu	30/09/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,000,000	23,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23,000,000	23,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,000,000	23,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23,000,000	23,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2016	31/12/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	839,178,790	839,178,790
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,918,499,046	1,918,499,046

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Doanh thu bán hàng thương mại	81,455,210,518	181,054,192,384	752,297,779,836	534,975,731,295
- Doanh thu dịch vụ	33,432,805,114	58,510,384,977	147,965,832,864	180,464,212,433
* Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	31,712,387,792	55,451,281,474	140,426,837,080	171,250,130,099
* Doanh thu dịch vụ khác	1,720,417,322	3,059,103,503	7,538,995,784	9,214,082,334
Cộng	114,888,015,632	239,564,577,361	900,263,612,700	715,439,943,728
2 Giá vốn hàng bán	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Giá vốn hàng hoá đã bán	81,283,808,579	180,916,766,825	749,214,222,622	534,377,126,669
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	31,704,592,101	53,771,829,467	132,254,693,699	162,647,338,613
* Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	30,179,639,233	51,268,681,685	125,926,570,512	154,987,845,250
* Giá vốn dịch vụ khác	1,524,952,868	2,503,147,782	6,328,123,187	7,659,493,363
Cộng	112,988,400,680	234,688,596,292	881,468,916,321	697,024,465,282
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,388,104,146	1,664,002,452	3,940,883,797	5,504,792,554
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	21,265,000	-	34,765,000
Cộng	1,388,104,146	1,685,267,452	3,940,883,797	5,539,557,554
4 Chi phí tài chính	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Lãi tiền vay	-	-	5,330,204	41,694,445
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	144,205,478	6,502,320	139,058,878
Cộng	-	144,205,478	11,832,524	180,753,323
5 Thu nhập khác	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,474,261,204	3,237,721,727	18,225,802,003	10,285,453,811
- Tiền phạt thu được	-	-	48,121,531	12,500,000
- Các khoản khác	620,461,686	23	633,431,740	102,793,499
Cộng	4,094,722,890	3,237,721,750	18,907,355,274	10,400,747,310
6 Chi phí khác	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Các khoản bị phạt	100,000,000	6,000,000	100,000,000	6,000,000
- Chi phí khác	75,003,504	6,743	76,827,526	102,811,942
Cộng	175,003,504	6,006,743	176,827,526	108,811,942

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27,809,090	161,256,490	405,512,741	617,721,964
- Chi phí nhân công	3,665,300,450	2,724,948,130	9,583,192,435	6,328,372,441
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,605,084	37,943,590	76,538,564	115,804,702
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	993,607,106	1,920,758,093	4,759,728,666	7,993,639,132
- Chi phí khác bằng tiền	377,010,201	(18,711,637)	486,599,011	509,463,483
Cộng	5,088,331,931	4,826,194,666	15,311,571,417	15,565,001,722

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	2,119,106,553	4,822,563,384	26,142,703,983	18,501,216,323
- Điều chỉnh trong kỳ:	90,798,940	16,235,000	(8,981,456,361)	(4,739,314,698)
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế		(21,265,000)	(9,186,255,301)	(4,897,009,125)
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	90,798,940	37,500,000	204,798,940	157,694,427
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	2,209,905,493	4,838,798,384	17,161,247,622	13,761,901,625
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	22%	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	441,981,099	1,064,535,644	3,432,249,524	3,027,618,357
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	441,981,099	1,064,535,644	3,432,249,524	3,027,618,357

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại			1,837,251,061	1,069,693,708
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	1,837,251,061	1,069,693,708

VII. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ: Quý 3/2016 Quý 3/2015
448,931,944 551,945,209

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

	30/09/2016	31/12/2015
+ Các khoản vay	-	-
<i>Trừ : Tiền và tương đương tiền</i>	65,578,197,555	30,694,932,467
+ Nợ thuần	(65,578,197,555)	(30,694,932,467)
+ Vốn chủ sở hữu	255,262,993,303	257,140,546,248
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	(0.26)	(0.12)

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

	30/09/2016	31/12/2015
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	65,578,197,555	18,424,398,981
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	132,125,452,958	134,821,373,326
+ Đầu tư tài chính	42,300,000,000	40,917,382,900
Tổng cộng	240,003,650,513	194,163,155,207
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	-	-
+ Phải trả người bán và phải trả khác	44,420,207,364	65,357,505,962
+ Chi phí phải trả	7,218,436,410	4,863,362,762
Tổng cộng	51,638,643,774	70,220,868,724
Chênh lệch thanh khoản thuần	188,365,006,739	123,942,286,483

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

2 Thông tin về các bên liên quan:

a) Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên trong PVTrans:

Quý 3/2016	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại - dịch vụ	Phải thu khác	Phải trả thương mại - dịch vụ	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí	126,000,000					
<i>CN TCT - Cty DVHH dầu khí</i>	106,700,000					
<i>CN TCT - Cty Quản lý tàu</i>						
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	48,800,000					
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	27,180,000					
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	902,737,903		949,638,694			
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	49,360,000					
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	27,000,000					
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội						
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long						
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	140,326,935	66,919,900,000	50,490,844,779		2,109,260,564	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	20,000,000					
	1,448,104,838	66,919,900,000	51,440,483,473	-	2,109,260,564	-

b) Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị (ngoài PVTrans) của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 3/2016	Quý 3/2015
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	17,608,631,480	121,072,428,121
- Chi phí lãi vay	-	
- Phải thu thương mại - dịch vụ	9,477,340,885	21,861,198,856
- Phải thu khác	1,125,589,634	3,745,774,753
- Phải trả thương mại - dịch vụ	16,014,859,210	20,455,558,484
- Phải trả khác		

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý chung của Tổng Công ty PVTrans, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO); c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại. Tuy nhiên hiện nay, tại Công ty chưa phát sinh Bộ phận dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO).

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/9/2016	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	79,272,939,648			10,533,612,595	89,806,552,243
Tài sản không phân bổ					230,721,957,752
Tổng tài sản					320,528,509,995
Nợ phải trả bộ phận	13,506,067,009			13,964,506,986	27,470,573,995
Nợ phải trả không bộ phận					37,794,942,697
Tổng nợ phải trả					65,265,516,692

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận	Quý 3/2016	Quý 3/2015
+ Dịch vụ vận tải	31,712,387,792	55,451,281,474
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	1,720,417,322	3,059,103,503
+ Thương mại	81,455,210,518	181,054,192,384
	114,888,015,632	239,564,577,361
c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận	Quý 3/2016	Quý 3/2015
+ Dịch vụ vận tải	30,179,639,233	51,268,681,685
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	1,524,952,868	2,503,147,782
+ Thương mại	81,283,808,579	180,916,766,825
	112,988,400,680	234,688,596,292
d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận	Quý 3/2016	Quý 3/2015
+ Dịch vụ vận tải	1,532,748,559	4,182,599,789
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	195,464,454	555,955,721
+ Thương mại	171,401,939	137,425,559
	1,899,614,952	4,875,981,069

4 Thông tin so sánh


	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114,888,015,632	239,564,577,361	(124,676,561,729)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,119,106,553	4,822,563,384	(2,703,456,831)

Nguyên nhân chênh lệch:

- **Doanh Thu giảm:** Trong kỳ, Công ty đã thu hẹp các hoạt động kinh doanh thương mại LPG, hoạt động kinh doanh vận chuyển LPG bằng xe bồn và dịch vụ vận chuyển bằng Taxi. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến Doanh thu thuần kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.

- **Lợi nhuận giảm:** Nguyên nhân lợi nhuận kế toán trước thuế giảm so với cùng kỳ năm trước là do việc thu hẹp các hoạt động kinh doanh nêu trên.

NGƯỜI LẬP


Tôn Trúc Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lương Minh Dương

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2016




Dương Vũ Phong